TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 1301/2019/HNGĐ - ST.

Ngày: 08 - 10 - 2019.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Minh Thanh

Bà Nguyễn Kim Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân quận G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2019, tại Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 988/2019/TLST - HN, ngày 06/8/2019 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 17/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H; địa chỉ cư trú: Số S, đường T, Phường N, quận G.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ cư trú: Số M, đường N, Phường M, quận G.

NHẬN THẤY:

1. Theo đơn khởi kiện Tòa án nhận ngày 24/6//2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Đ tự nguyện sống chung năm 1986, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân Phường B, quận G.

Quá trình sống chung, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Đ hay ghen tuông vô cớ, hai bên thường xuyên cãi nhau, thậm chí bà còn bị ông Đ hành hung nhiều lần. Năm 2003, ông bà sống ly thân cho đến nay. Mục đích sống ly thân cho ông Đ sửa đổi tính nết.

Quá trình sống ly thân, ông Đ vẫn không thay đổi.

Bản thân bà nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nghĩa vụ vợ chồng đối với nhau cũng không có nên bà làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn.

Yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Diễm P, sinh ngày 14/8/1987 và Nguyễn M, sinh ngày 04/01/1991. Các con chung đã trưởng thành. Bà không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/8/2019, bị đơn - ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông Đ xin vắng mặt tại các phiên hoà giải và đề nghị Toà án các cấp xét xử vắng mặt ông.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình, yêu cầu của bà H phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thủ tục giải quyết:

Bà H có đơn tranh chấp về ly hôn với ông Đ. Ông Đ cư trú tại quận G. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G.

Về người tham gia tố tụng:

Bà H và ông Đ có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Đây là ý chí của bà H và ông Đ. Yêu cầu của các đương sự phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ Điều 05 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Thu H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hôn nhân giữa bà H và ông Đ là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận G nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, ông Đ đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, lời trình bày của ông Đ được xem là chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày của các đương sự. Xét thấy, hôn nhân giữa ông bà không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà H phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung đã trưởng thành. Bà H không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ.

1.2. Về con chung: Ông Đ và bà H có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Diễm P, sinh ngày 14/8/1987 và Nguyễn M, sinh ngày 04/01/1991. Các con chung đã trưởng thành. Bà H không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Bà H phải chịu. Cấn trừ vào số tiền bà H đã tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2019/0001283, ngày 06/8/2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự quận G. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Ông Đ và bà H được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- CCTHADS quận G;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hạnh